

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	19,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-16.7%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

1.07  
(B2)

Nguy hiểm

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

1.06  
(B2)

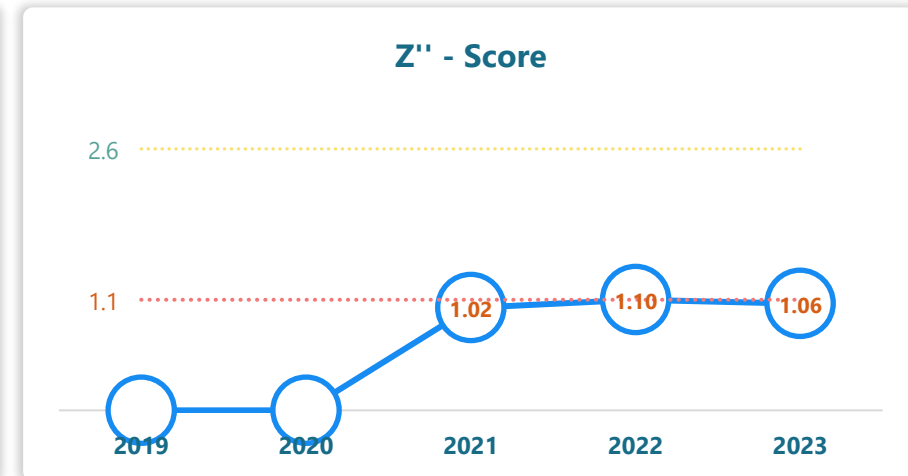
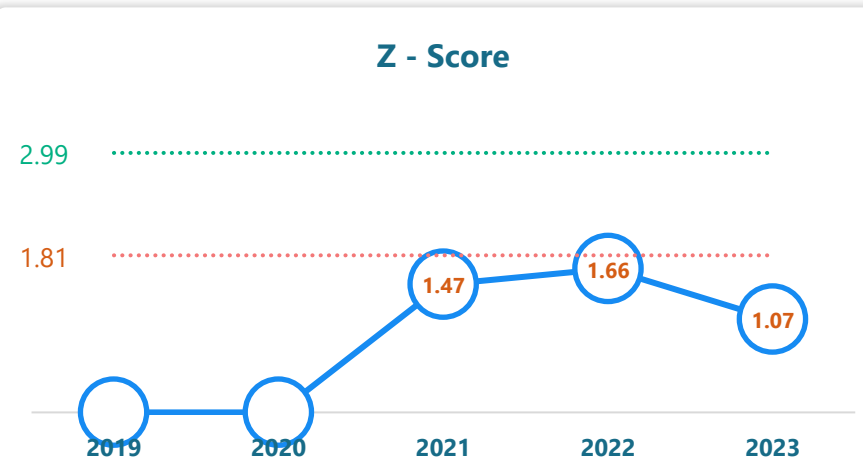
Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	111	▼ 56.0
	tỷ VNĐ	▼ 33.8%

LN sau thuế	2023	YoY
	1.11	▲ 1.88
	tỷ VNĐ	▲ 244%

ROE	2023	+/- YoY
	1.7%	▲ 2.9%

ROA	2023	+/- YoY
	0.7%	▲ 1.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của L40 năm 2023 đạt 1.07, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

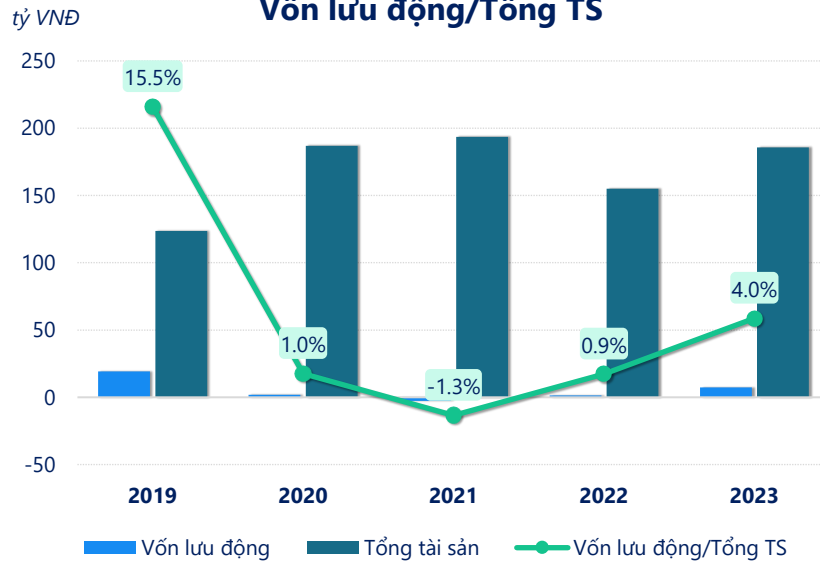
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của L40 năm 2023 đạt 1.06, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm 2023, L40 ghi nhận doanh thu thuần 110.6 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 1.11 tỷ đồng, lần lượt giảm 33.8% và tăng 244% so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

## CTCP Đầu tư và Xây dựng 40 (HNX: L40)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

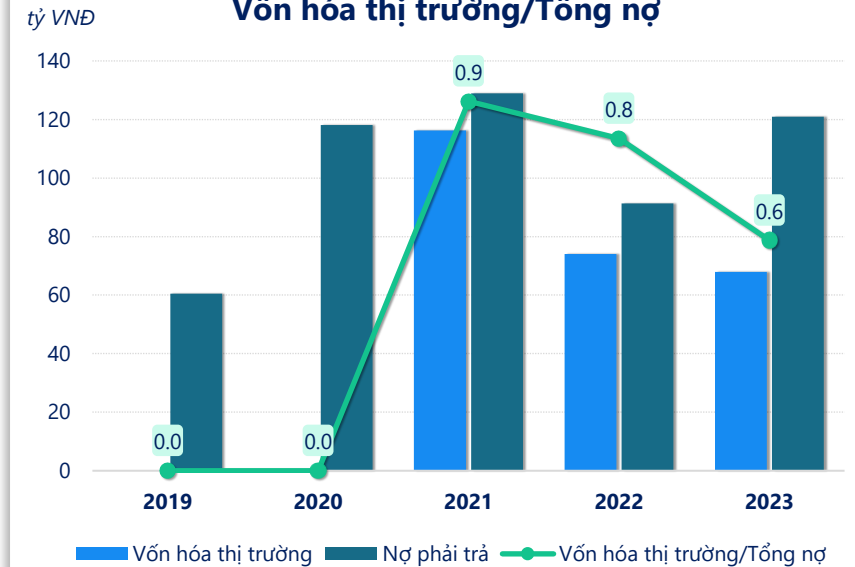


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

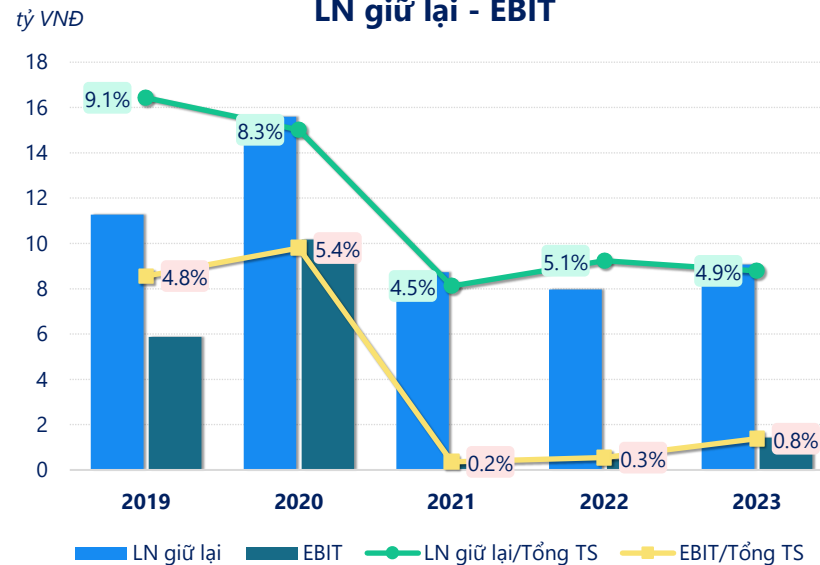
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

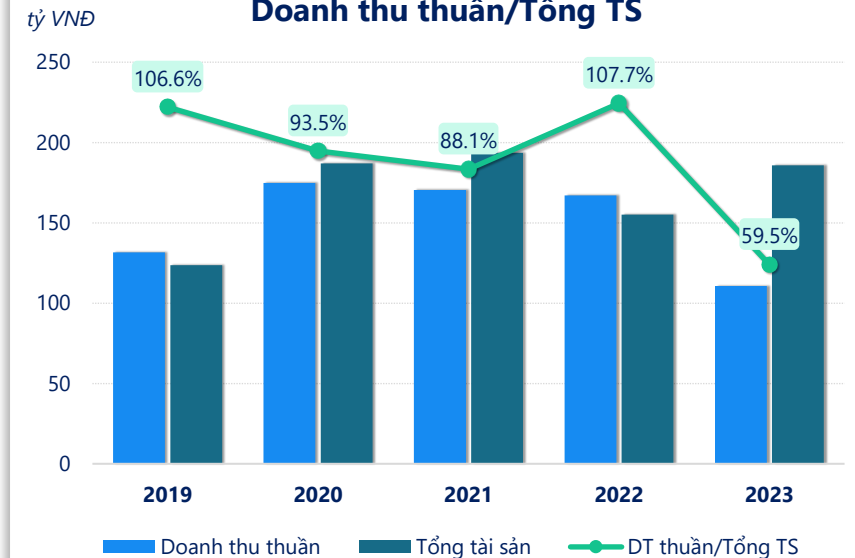
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>186</b>	<b>155</b>	<b>19.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>124</b>	<b>88.4</b>	<b>40.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	51.3	3.47	1381%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	54.8	67.6	-18.9%
Hàng tồn kho	13.4	12.5	7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.39	4.86	-9.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>61.9</b>	<b>66.8</b>	<b>-7.3%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	52.9	53.7	-1.6%
Bất động sản đầu tư	1.73	1.79	-3.4%
Tài sản dở dang	0	3.75	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>7.32</b>	<b>7.50</b>	<b>-2.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>121</b>	<b>91.3</b>	<b>32.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>116</b>	<b>86.9</b>	<b>34.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.97	9.99	-50.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.6	20.0	18.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>4.40</b>	<b>4.42</b>	<b>-0.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>64.9</b>	<b>63.8</b>	<b>1.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>64.9</b>	<b>63.8</b>	<b>1.7%</b>
Vốn điều lệ	36.0	36.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>132</b>	<b>175</b>	<b>170</b>	<b>167</b>	<b>111</b>
Giá vốn hàng bán	118	156	161	164	105
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>14.1</b>	<b>19.0</b>	<b>9.64</b>	<b>3.56</b>	<b>5.85</b>
Doanh thu HĐTC	0.04	0.33	0.69	0.11	0.39
Chi phí TC	0	0	0	0.22	0.03
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.22</b>	<b>0.03</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.49	9.39	10.6	9.62	7.99
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.67</b>	<b>9.93</b>	<b>-0.23</b>	<b>-6.17</b>	<b>-1.78</b>
Lợi nhuận khác	0.21	0.24	0.61	6.42	3.17
<b>LN trước thuế</b>	<b>5.87</b>	<b>10.2</b>	<b>0.38</b>	<b>0.24</b>	<b>1.39</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.70</b>	<b>8.73</b>	<b>0.31</b>	<b>-0.77</b>	<b>1.11</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>4.70</b>	<b>8.73</b>	<b>0.31</b>	<b>-0.77</b>	<b>1.11</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.4	54.4	3.01	-55.5	53.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.05	-24.1	-2.90	1.71	-0.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.14	-3.66	-4.29	9.99	-5.02
Tiền đầu kỳ	17.6	24.8	51.5	47.3	3.47
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>7.21</b>	<b>26.7</b>	<b>-4.19</b>	<b>-43.8</b>	<b>47.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.8	51.5	47.3	3.47	51.3